# BỘ TÀI CHÍNH

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 15/2019/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019* |

## THÔNG TƯ
## Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định về:

a) Chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương (sau đây viết tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng hoặc Quỹ)

được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ);

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Tổ chức cho vay theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

d) Tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính**

Quỹ bảo lãnh tín dụng tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình theo quy định của pháp luật; thực hiện bảo toàn và phát triển vốn, bù đắp chi phí và rủi ro trong hoạt động; hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

## Chương II
## QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

**Điều 3. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

**Điều 4. Quản lý, sử dụng vốn của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

Quỹ bảo lãnh tín dụng quản lý, sử dụng vốn theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

**Điều 5. Bảo đảm an toàn vốn và tài sản**

Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về bảo đảm an toàn vốn và tài sản của Quỹ, gồm:

1. Quản lý và sử dụng vốn, tài sản theo đúng mục đích, đúng quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro hoạt động bảo lãnh tín dụng và các bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

3. Trích lập dự phòng rủi ro

a) Trích lập dự phòng rủi ro bảo lãnh đầy đủ vào chi phí hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro khác theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp

4. Xử lý tổn thất về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều này, điểm b khoản 3 Điều 43 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 8 Thông tư này.

5. Tuân thủ đầy đủ các quy định về đối tượng, điều kiện, phạm vi bảo lãnh, giới hạn cấp bảo lãnh và các nội dung liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

6. Không được sử dụng nguồn vốn hoạt động để thực hiện các mục đích kinh doanh tiền tệ, đầu tư chứng khoán, góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và các hoạt động kinh doanh, đầu tư không được phép khác (trừ tiền nhàn rỗi của Quỹ được sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

7. Không được huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân; phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu.

8. Thực hiện các biện pháp khác về bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và xử lý rủi ro**

1. Việc phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thời điểm trích lập dự phòng rủi ro: Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Điều 7. Quản lý tài sản**

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng xây dựng Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định, trình Chủ tịch Quỹ phê duyệt theo quy

định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng:

a) Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, mua sắm và sửa chữa tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Việc đầu tư, mua sắm phương tiện đi lại phục vụ hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng áp dụng theo quy định như đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

d) Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ trong phạm vi nguồn vốn của Quỹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Nguyên tắc trích khấu hao, chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định: Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định về khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

4. Cho thuê tài sản cố định:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng được quyền cho thuê tài sản cố định theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng là cấp quyết định việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định.

5. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng được quyền chủ động nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng là cấp có thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;

c) Phương thức, trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

6. Kiểm kê tài sản và đánh giá lại tài sản cố định:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản cố định trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Quỹ bảo lãnh tín dụng; theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 8 Thông tư này;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện đánh giá lại tài sản cố định theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

d) Việc đánh giá lại tài sản cố định và xử lý hạch toán đối với các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**Điều 8. Xử lý tổn thất tài sản của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

Khi bị tổn thất về tài sản, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải thành lập Hội đồng để xác định mức độ tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Xác định rõ các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị) và nguyên nhân chủ quan.

2. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì cá nhân, tập thể gây ra tổn thất phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định cụ thể việc bồi thường và quyết định mức bồi thường phù hợp với quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

4. Sử dụng các khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

5. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể và tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, nếu thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

## Chương III
## QUẢN LÝ THU NHẬP, CHI PHÍ VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

**Điều 9. Thu nhập của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

Thu nhập của Quỹ bảo lãnh tín dụng là các khoản phải thu phát sinh trong kỳ, được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan, có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu, bao gồm:

1. Thu từ hoạt động nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng:

a) Thu phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh tín dụng;

b) Thu phí bảo lãnh tín dụng;

c) Thu lãi nhận nợ bắt buộc đối với khách hàng.

2. Thu từ hoạt động tài chính:

a) Thu lãi tiền gửi;

b) Thu lãi đầu tư trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

c) Thu từ phí quản lý các nguồn viện trợ, hỗ trợ, tài trợ, đóng góp (nếu có);

d) Thu phí nhận ủy thác của chính quyền địa phương, các quỹ tài chính địa phương, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (bên ủy thác) để thực hiện yêu cầu của bên ủy thác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập khác:

a) Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản;

b) Thu tiền bảo hiểm được bồi thường (phần còn lại sau khi đã bù đắp tổn thất xảy ra);

c) Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế;

d) Thu từ các hoạt động dịch vụ, thu từ cho thuê tài sản của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

e) Thu chênh lệch tỷ giá (nếu có);

g) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu theo chế độ quy định.

**Điều 10. Chi phí của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

Chi phí của Quỹ bảo lãnh tín dụng là các khoản chi phí phải chi phát sinh trong kỳ cần thiết cho hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa thu nhập và chi phí, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật, bao gồm:

1. Chi phí hoạt động nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng:

a) Chi trả lãi tiền vay và chi phí huy động vốn khác theo quy định của pháp luật;

b) Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh theo quy định Điều 6 Thông tư này;

c) Chi bảo hiểm rủi ro nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh và các loại bảo hiểm khác theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của pháp luật liên quan;

d) Chi chênh lệch tỷ giá (nếu có);

đ) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí đối với các hoạt động phải nộp theo quy định pháp luật hiện hành;

e) Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ: Chi để thu hồi các khoản nợ đã xóa, thu hồi nợ xấu, chi trả phí dịch vụ thu hồi nợ cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật; chi cho hoạt động mua bán nợ; chi thu giữ, bảo quản, khai thác các tài sản bảo đảm trong quá trình xử lý nợ xấu theo thực tế phát sinh; chi xử lý khoản tổn thất về vốn, tài sản và các khoản trả nợ thay sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định; chi thuê luật sư, tư vấn pháp lý, án phí, lệ phí thi hành án; chi trả các khoản nợ đã xác định không còn đối tượng trả và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ; chi các khoản đã hạch toán vào thu nhập nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm thu nhập; chi phí ủy thác, các chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ các hoạt động nghiệp vụ, chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi cho hoạt động tài chính: Các khoản chi liên quan đến hoạt động gửi tiền tại các ngân hàng thương mại và các chi phí hoạt động tài chính khác theo quy định tại Thông tư này.

3. Chi hoạt động bộ máy:

Chi cho người lao động và quản lý của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo chế độ của Nhà nước quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Chi cho người lao động: Chi tiền lương, phụ cấp lương, tiền công, các khoản đóng góp theo lương: Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, kinh phí công đoàn theo quy định; chi các khoản chi ăn ca, chi lao động nữ, chi bảo hộ lao động, chi trang phục giao dịch theo quy định của pháp luật; chi y tế, nghỉ phép theo chế độ hàng năm; chi trợ cấp thôi việc, chi hỗ trợ mất việc làm cho người lao động và các khoản chi liên quan đến việc thực hiện tinh giản biên chế khi Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện tái cơ cấu theo đề án được duyệt; các khoản chi khác cho nhân viên theo quy định của pháp luật;

b) Chi hoạt động quản lý và công vụ: Chi công tác phí cho người lao động và người quản lý của Quỹ đi công tác trong nước và nước ngoài; chi mua sắm vật tư, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, giấy, mực in chi tài liệu, sách báo và các vật liệu khác; chi cước phí bưu điện, điện thoại và truyền tin; chi phí thuê tài sản, thiết bị phục vụ hoạt động của Quỹ; chi hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo cán bộ

Quỹ; chi phí tuyên truyền, in ấn tài liệu, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại, chi đoàn ra, đoàn vào; chi tiếp khách, tuyên truyền, quảng cáo theo quy định của pháp luật; chi cho công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán đối với hoạt động Quỹ; chi hỗ trợ cho các hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể của Quỹ; chi về điện nước, vệ sinh cơ quan, bảo vệ môi trường, y tế cơ quan; các khoản chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Chi về tài sản: Chi khấu hao tài sản cố định theo quy định chung đối với các doanh nghiệp; chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi thuê tài sản; chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành tài sản; chi bảo hiểm tài sản, chi nhượng bán, thanh lý tài sản bao gồm giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có).

4. Định mức chi phí quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật chưa có quy định hoặc không khống chế định mức chi, Quỹ bảo lãnh tín dụng căn cứ vào khả năng tài chính, xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

5. Việc xác định doanh thu, chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

**Điều 11. Các khoản Quỹ bảo lãnh tín dụng không được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ**

1. Các khoản thiệt hại đã được Nhà nước hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường.

2. Các khoản chi phạt do vi phạm hành chính, bao gồm: Vi phạm pháp luật giao thông, vi phạm pháp luật kế toán thống kê và các khoản vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản chi không có hóa đơn hoặc chứng từ chi không hợp lệ, hợp pháp.

4. Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

5. Các khoản chi ủng hộ địa phương, các tổ chức xã hội, các cơ quan khác.

6. Các khoản chi vượt định mức theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Điều 12. Kết quả tài chính, phân phối kết quả tài chính**

1. Kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

b) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

3. Trích lập quỹ thưởng người quản lý (gồm Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ bảo lãnh tín dụng):

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý;

b) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại C thì không được trích lập quỹ thưởng của người quản lý.

4. Trường hợp chênh lệch thu - chi còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý theo mức quy định thì Quỹ bảo lãnh tín dụng được giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý nhưng phải đảm bảo mức trích tối thiểu vào quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

**Điều 13. Quản lý và sử dụng các quỹ**

Việc quản lý và sử dụng các quỹ của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

## Chương IV
## ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

**Điều 14. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động**

1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bao gồm:

a) Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng doanh số cấp bảo lãnh tín dụng;

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp;

c) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng hàng năm;

d) Chỉ tiêu 4: Tổng thu nhập trừ tổng chi phí;

đ) Chỉ tiêu 5: Tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, tài sản, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Cách thức xác định các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng:

a) Chỉ tiêu tăng trưởng doanh số bảo lãnh cấp tín dụng được xác định trên doanh số bảo lãnh thực hiện quy định tại báo cáo hoạt động nghiệp vụ hàng năm do Chủ tịch Quỹ phê duyệt và số kế hoạch được Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng giao hàng năm;

b) Chỉ tiêu tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp được xác định trên cơ sở tỷ lệ nợ thực tế đã trả thay cho doanh nghiệp quy định tại báo cáo hoạt động nghiệp vụ hàng năm do Chủ tịch Quỹ phê duyệt và số kế hoạch được Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng giao hàng năm;

c) Chỉ tiêu tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc được xác định bằng tỷ lệ số nợ gốc thực thu trên tổng nợ gốc phải thu đến hạn trong năm của khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh và chỉ tiêu này thực hiện trên cơ sở tỷ lệ thực hiện quy định tại báo cáo hoạt động nghiệp vụ hàng năm do Chủ tịch Quỹ phê duyệt và kế hoạch được Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng giao hàng năm;

d) Chỉ tiêu tổng thu nhập trừ tổng chi phí được xác định trên số thực hiện quy định tại báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm theo quy định và số kế hoạch được Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng giao hàng năm;

đ) Chỉ tiêu tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật: Căn cứ vào việc chấp hành và thực hiện các chế độ chính sách Nhà nước đã ban hành trong lĩnh vực tài chính, bao gồm: chế độ hạch toán kế toán, kiểm toán; chế độ báo cáo tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng, chế độ về chi tiêu; chế độ về mua sắm và quản lý tài sản để xác định chỉ tiêu này. Việc chấp hành chế độ, chính sách phát luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện.

3. Các chỉ tiêu quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch khi thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ. Trường hợp điều chỉnh các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị), Chủ tịch Quỹ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng xây dựng các chỉ tiêu về tăng trưởng doanh số cấp bảo lãnh tín dụng, tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp, tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc, tổng thu nhập trừ tổng chi phí trong kế hoạch tài chính hàng năm và các chỉ tiêu khác (nếu có) báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét có ý kiến chấp thuận trước khi ban hành quyết định. Thời gian báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các chỉ tiêu này trước ngày 15 tháng 3 năm kế hoạch để làm căn cứ đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

5. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này được áp dụng đối với các khoản bảo lãnh và nhận nợ bắt buộc kể từ thời điểm Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

**Điều 15. Phương pháp đánh giá hiệu quả và kết quả xếp loại Quỹ bảo lãnh tín dụng**

1. Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng doanh số bảo lãnh cấp tín dụng

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại A khi tỷ lệ tăng trưởng doanh số bảo lãnh thực hiện tối thiểu bằng 90% kế hoạch được giao trong năm;

b) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại B khi tỷ lệ tăng trưởng doanh số bảo lãnh thực hiện đạt từ 75% đến dưới 90% kế hoạch được giao;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại C khi tỷ lệ tăng trưởng doanh số bảo lãnh thực hiện đạt dưới 75% kế hoạch được giao.

2. Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại A khi tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên tổng dư nợ bảo lãnh thực hiện bằng hoặc thấp hơn kế hoạch được giao;

b) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại B khi tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên tổng dư nợ bảo lãnh thực hiện từ trên 100% đến 110% kế hoạch được giao;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại C khi tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên tổng dư nợ bảo lãnh thực hiện cao hơn 110% kế hoạch được giao.

3. Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại A khi tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc thực hiện tối thiểu bằng 90% kế hoạch được giao trong năm;

b) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại B khi tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc thực hiện đạt từ 75% đến dưới 90% kế hoạch được giao;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại C khi tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc thực hiện đạt dưới 75% kế hoạch được giao.

4. Chỉ tiêu 4: Tổng thu nhập trừ tổng chi phí

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại A khi tổng thu nhập trừ tổng chi phí thực hiện tối thiểu bằng 90% kế hoạch được giao trong năm;

b) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại B khi tổng thu nhập trừ tổng chi phí thực hiện đạt từ 75% đến dưới 90% kế hoạch được giao;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại C khi tổng thu nhập trừ tổng chi phí thực hiện đạt dưới 75% kế hoạch được giao.

5. Chỉ tiêu 5: Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại A nếu không bị các cơ quan có thẩm quyền ra thông báo hoặc kết luận về các vi phạm cơ chế, chính sách thuộc nội dung tại tiết đ khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

b) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại B khi vi phạm một trong các trường hợp sau: Bị Bộ Tài chính hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhắc nhở bằng văn bản về việc nộp báo cáo tình hình hoạt động, báo cáo tài chính và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn từ lần thứ hai đối với từng loại báo cáo; Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền, số tiền từng lần bị xử phạt không vượt quá 50.000.000 đồng (không bao gồm số tiền phải nộp để thực hiện khắc phục hậu quả) phát sinh trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại Quỹ;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại C khi vi phạm một trong các trường hợp sau: Không nộp báo cáo tình hình hoạt động, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị Bộ Tài chính

hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhắc nhở bằng văn bản từ 3 (ba) lần trở lên đối với từng loại báo cáo; Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức phạt tiền, số tiền từng lần bị xử phạt từ trên 50.000.000 đồng trở lên (không bao gồm số tiền phải nộp để thực hiện khắc phục hậu quả) phát sinh trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại Quỹ; Người quản lý điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Quỹ đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Việc đánh giá hiệu quả và xếp loại Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện trên cơ sở so sánh giữa kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao với kết quả thực hiện và kết quả giám sát hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng.

**Điều 16. Tổng hợp xếp loại Quỹ bảo lãnh tín dụng**

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại A khi không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó có ít nhất 2 (hai) chỉ tiêu trong các chỉ tiêu sau được xếp lại A gồm: chỉ tiêu 1, chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3, chỉ tiêu 4 và chỉ tiêu 5.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại C khi có từ 2 (hai) chỉ tiêu trong 5 (năm) chỉ tiêu trở lên xếp loại C.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại B trong các trường hợp không được xếp loại A hoặc loại C.

4. Hàng năm, căn cứ các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động nêu tại Thông tư này, Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo kết quả hoạt động và xếp loại gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện xếp loại đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

**Điều 17. Xếp loại người quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng**

1. Người quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng hoàn thành tốt nhiệm vụ khi:

a) Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của người quản lý theo quy định của Chính phủ về quản lý người có chức danh tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

b) Đạt hoặc vượt chỉ tiêu Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng giao kế hoạch tăng trưởng doanh số bảo lãnh tín dụng, tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc. Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch tài chính đã duyệt trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại A theo quy định tại Thông tư này.

2. Người quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng không hoàn thành nhiệm vụ khi:

a) Không thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá do kết quả hoạt động của người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

b) Hoàn thành dưới 85% chỉ tiêu Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng giao tăng trưởng doanh số bảo lãnh tín dụng, tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc. Hoàn thành dưới 90% kế hoạch tài chính đã duyệt trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng xếp loại C theo quy định tại Thông tư này.

3. Người quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng hoàn thành nhiệm vụ: Các trường hợp còn lại không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

## Chương V
## CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VÀ KIỂM TOÁN

### Điều 18. Kế toán, thống kê của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về chế độ kế toán, thống kê, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động của Quỹ.

2. Năm tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Điều 19. Kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm trình Chủ tịch Quỹ quyết định sau khi có ý kiến phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

a) Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn; tổng thu nhập, tổng chi phí; kế hoạch mua sắm tài sản cố định theo Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 và Phụ lục 5 đính kèm Thông tư này;

b) Tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp, tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc.

2. Thời gian lập kế hoạch:

a) Trước ngày 01 tháng 11 hàng năm, Quỹ bảo lãnh tín dụng lập kế hoạch tài chính năm kế hoạch để trình Chủ tịch Quỹ xem xét, cho ý kiến;.

b) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Chủ tịch Quỹ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch tài chính năm kế hoạch của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Trước ngày 30 tháng 3 năm kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến phê duyệt kế hoạch tài chính năm kế hoạch của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

d) Sau 03 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch tài chính năm kế hoạch của Quỹ bảo lãnh tín dụng, Chủ tịch Quỹ ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch tài chính năm kế hoạch của Quỹ bảo lãnh tín dụng để Quỹ triển khai thực hiện và gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan theo quy định để quản lý, giám sát.

**Điều 20. Chế độ thông tin, báo cáo, kiểm toán và công khai báo cáo tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

Chế độ thông tin, báo cáo, kiểm toán và công khai báo cáo tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 45 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

## Chương VI
## TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN

**Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 58 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Sửa đổi, bổ sung cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng (khi cần thiết).

**Điều 22. Trách nhiệm của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Tuân thủ chế độ quản lý tài chính theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Trên cơ sở quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan, Quỹ có trách nhiệm ban hành các quy chế nghiệp vụ, quy chế quản lý tài chính để đảm bảo việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước do Quỹ quản lý an toàn, hiệu quả.

## Chương VII
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với những Quỹ bảo lãnh tín dụng đã thành lập, đang hoạt động và đang thực hiện cơ chế tài chính theo quy định tại Thông tư số 147/2014/TT-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, xử lý số dư của các quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi) được trích lập theo Thông tư số 147/2014/TT-BTC như sau:

1. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư này.

2. Số dư của các quỹ trích sau phân phối kết quả tài chính gồm: quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi được kết chuyển vào quỹ có cùng mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư này.

**Điều 24. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019. Thông tư này thay thế Thông tư số 147/2014/TT-BTC ngày 08 năm 10 năm 2014 về hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính để được hướng dẫn theo quy định của pháp luật./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Huỳnh Quang Hải**

**Phụ lục 1**

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM...**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính)*

**I. Chỉ tiêu**

*Đơn vị tính:..... đồng*

| TT | Nội dung | Thực hiện năm N-2 | Thực hiện năm N-1 | Kế hoạch năm N | So sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tổng thu nhập** | | | | |
| 1 | Thu hoạt động nghiệp vụ | | | | |
| 2 | Thu hoạt động tài chính | | | | |
| 3 | Thu nhập khác | | | | |
| **II** | **Tổng chi phí** | | | | |
| 1 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ | | | | |
| 2 | Chi phí cho cán bộ, nhân viên Quỹ | | | | |
| 3 | Chi hoạt động quản lý công vụ | | | | |
| 4 | Chi phí khác | | | | |
| **III** | **Kết quả tài chính trước thuế** | | | | |
| **IV** | **Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)** | | | | |
| **V** | **Chênh lệch thu chi sau thuế** | | | | |
| **VI** | **Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ** | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

**II. Thuyết minh**

1. Đánh giá tình hình hoạt động nghiệp vụ của năm thực hiện.
2. Đánh giá tình hình tài chính của năm thực hiện (thu nhập, chi phí, lãi, lỗ).
3. Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ cho năm kế hoạch.
4. Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm các nội dung:

- Các giả định được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch thu nhập, chi phí, chênh lệch thu chi (chi tiết từng loại thu nhập - chi phí theo Phụ lục 2); lý do xây dựng kế hoạch tăng, giảm đối với từng loại thu nhập, chi phí.
- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.
- Kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định (chi tiết theo Phụ lục 3).
- Kế hoạch lao động, tiền lương, tiền thưởng

*....., ngày.... tháng.... năm....*

| LẬP BIỂU | PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 2**

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU NHẬP - CHI PHÍ NĂM…**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính)*

## I. THU NHẬP

*Đơn vị tính:..... Đồng*

| TT | Nội dung | Thực hiện năm N-2 | Thực hiện năm N-1 | Kế hoạch năm N | So sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| I | Thu hoạt động nghiệp vụ | | | | |
| | Chi tiết từng loại thu nhập | | | | |
| | ..... | | | | |
| II | Thu hoạt động tài chính | | | | |
| | ..... | | | | |
| | ..... | | | | |
| III | Thu nhập khác | | | | |
| | ..... | | | | |
| | ..... | | | | |
| | | | | | |

*Ghi chú:* Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xác định thu nhập và phân tích lý do tăng giảm từng loại thu nhập trong năm kế hoạch

## II. CHI PHÍ

| TT | Nội dung | Thực hiện năm N-2 | Thực hiện năm N-1 | Kế hoạch năm N | So sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| I | Chi phí hoạt động nghiệp vụ | | | | |
| | Chi tiết từng loại chi phí | | | | |
| | ..... | | | | |
| | | | | | |
| II | Chi phí cho cán bộ, nhân viên Quỹ | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| III | Chi hoạt động quản lý công vụ | | | | |
| | ..... | | | | |
| IV | Chi phí khác | | | | |
| | ..... | | | | |

*Ghi chú:* Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xây dựng chi phí và phân tích lý do tăng giảm từng loại chi phí trong năm kế hoạch.

**Phụ lục 3**

**KẾ HOẠCH MUA SẮM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM…**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính)*

**I. Kế hoạch mua sắm tài sản cố định**

*Đơn vị tính:... đồng*

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Chi tiết** | | | | | |
| | ..... | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | |

**II. Thuyết minh**

- Về tình hình tài sản hiện có.
- Dự kiến kế hoạch mua sắm tài sản cố định trong năm (nêu rõ lý do, sự cần thiết).

**Phụ lục 4**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TÀI CHÍNH NĂM…....**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính:..... đồng*

| Số hiệu Tài khoản | Nội dung | Số phát sinh trong năm | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I** | **THU NHẬP** | | |
| | **Thu nhập hoạt động nghiệp vụ** | | |
| | Chi tiết từng khoản mục thu nhập | | |
| | ..... | | |
| | **Thu hoạt động tài chính** | | |
| | ..... | | |
| | **Thu nhập khác** | | |
| | ..... | | |
| **II** | **CHI PHÍ** | | |
| | **Chi phí hoạt động nghiệp vụ** | | |
| | Chi tiết từng khoản mục chi phí | | |
| | ..... | | |
| | **Chi trích lập dự phòng rủi ro** | | |
| | Chi phí dự phòng rủi ro bảo lãnh | | |
| | Chi phí dự phòng tài chính | | |
| | **Chi từ hoạt động tài chính** | | |
| | **Chi phí cho cán bộ, nhân viên Quỹ** | | |
| | ..... | | |
| | **Chi phí cho quản lý và công vụ** | | |
| | **Chi về tài sản** | | |
| | **Chi phí khác** | | |
| | ..... | | |
| **III** | **CHÊNH LỆCH THU CHI (III = I - II)** | | |

*....., ngày.... tháng.... năm....*

| **LẬP BIỂU** | **PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN** | **GIÁM ĐỐC** |
|---|---|---|
| *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 5**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ**
**NĂM……..**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính:…. đồng*

| STT | Phân phối thu nhập | Số dư đầu năm | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Quỹ đầu tư phát triển | | | | | |
| 2 | Quỹ dự phòng tài chính | | | | | |
| 3 | Quỹ thưởng người quản lý | | | | | |
| 4 | Quỹ khen thưởng | | | | | |
| 5 | Quỹ phúc lợi | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | |

*……, ngày.... tháng.... năm....*

| LẬP BIỂU | PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |